TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 14 – ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **13**/2026/DSST
Ngày: 26/02/2026
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Sáu và bà Phạm Huỳnh Trâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngân–Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm– Kiểm sát viên**.**

Ngày 26 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 247/2025/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2026/QĐXXST-DS ngày 13/01/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2026/QĐST-DS ngày 29/01/2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ngân hàng thương mại cổ phần S.

Địa chỉ: 2 N, phường X, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Công M - chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Công T - Chức vụ: Phó phòng phụ trách phòng giao dịch G - Ngân hàng TMCP S - chi nhánh P. Theo giấy ủy quyền số 4039/2024/QĐ-PC ngày 27/12/2024.

Ông T ủy quyền lại cho ông Trần Văn T1 - Chuyên viên khách hàng cá nhân Phòng giao dịch G (Theo giấy ủy quyền ngày 24/11/2025). Địa chỉ: Đường T, phường S, tỉnh Đắk Lắk. Ông T1 vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn*: Ông Lê Văn T2, sinh năm 1992.

Địa chỉ: khu phố L, phường T, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ và tại đơn xin xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn - ông Trần Văn T1 trình bày:

Ngày 12/9/2022 ông Lê Văn T2 có ký với Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh P - Phòng giao dịch G (sau đây viết tắt là Ngân hàng) Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp

đồng – số hợp đồng 2237115 và bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng). Căn cứ thu nhập của ông T2 thì Ngân hàng cấp thẻ tín dụng cho ông Lê Văn T2 với hạn mức sử dụng là 50.000.000đ *(Năm mươi triệu đồng)*; với mục đích vay tiêu dùng cá nhân; Lãi suất cho vay: 31,2%/ năm (2,6%/tháng). Lãi suất quá hạn là mức lãi suất tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn. Phương thức trả tiền vay theo tháng: thanh toán tối thiểu 3%/tổng dư nợ vào ngày 15 hàng tháng.

Sau khi được cấp tín dụng ông T2 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 129.540.000 đồng.

Tính đến ngày 15/4/2023, ông T2 đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 88.828.382 đồng; Từ ngày 15/5/2023 đến nay ông T2 không thanh toán cho Ngân hàng thêm khoản tiền nào. Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở nhưng ông T2 vẫn không có thiện chí trả nợ.

Đến ngày 15/8/2023, nhận thấy ông T2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 5 điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng). Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông T2 và chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn (Điều 6 điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng).

Tính đến ngày 26/02/2026, ông T2 còn nợ Ngân hàng các khoản sau: Dư nợ gốc 55.648.592 đồng; nợ lãi 71.268.930 đồng, tổng cộng: 126.917.522 đồng.

Nay Ngân hàng yêu cầu ông T2 phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng toàn bộ số tiền gốc và lãi tính đến ngày 26/02/2026 là 126.917.522 đồng. Ngoài ra ông T2 còn phải trả tiền lãi phát sinh từ ngày 27/02/2026 cho đến khi trả hết dư nợ thẻ theo lãi suất quy định trong Hợp đồng.

- Tòa án nhân dân khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk đã tiến hành triệu tập, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Lê Văn T2 nhưng ông T2 không đến Tòa, không thực hiện nghĩa vụ của đương sự nên không có lời trình bày và Tòa án không tiến hành hòa giải được.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký đều thực hiện đúng quy định pháp luật; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Lê Văn T2 vắng mặt không có lý do; đề nghị HĐXX căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 463, 466, 357, 468 Bộ luật dân sự (BLDS); khoản 4 Điều 4, Điều 100, Điều 107 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Lê Văn T2 phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 26/02/2026 là 126.917.522 đồng (trong đó dư nợ gốc 55.648.592 đồng; nợ lãi 71.268.930 đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày 27/02/2026 cho đến khi trả hết dư nợ thẻ theo lãi suất quy định trong Hợp đồng. Về án phí: ông T2 phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Lê Văn T2 đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 BLTTDS, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ theo hợp đồng thẻ tín dụng với mục đích vay tiêu dùng. Đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS. Nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án nơi các bên thực hiện hợp đồng giải quyết vụ án; Hai bên giao dịch hợp đồng tại Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh P - Phòng giao dịch G có địa chỉ tại đường T, phường S, tỉnh Đắk Lắk nên xác định nơi thực hiện hợp đồng là phường S, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 40 BLTTDS thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HĐXX thấy: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng – số hợp đồng 2237115 và Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng), thể hiện chữ ký của ông Lê Văn T2 phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn. Đủ cơ sở xác định: Vào ngày 12/9/2022, ông Lê Văn T2 có ký với Ngân hàng TMCP S Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng cho ông T2 với hạn mức sử dụng là 50.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất cho vay: 31,2%/năm (2,6%/tháng). Lãi suất quá hạn là mức lãi suất tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn. Phương thức trả tiền vay theo tháng: thanh toán tối thiểu 3%/tổng dư nợ vào ngày 15 hàng tháng.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông T2 đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền 129.540.000 đồng. Ông T2 đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 88.828.382 đồng. Từ ngày 15/5/2023 đến nay ông T2 không tiếp tục thanh toán cho ngân hàng nợ gốc và lãi, vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận tại Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng. Do đó, ngày 15/8/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông T2 và chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 26/02/2026, ông T2 còn nợ sử dụng thẻ tín dụng với dư nợ gốc 55.648.592đ; nợ lãi quá hạn 71.268.930 đồng, tổng cộng: 126.917.522 đồng.

Trong hợp đồng tín dụng các bên đã thỏa thuận thời hạn thanh toán nợ gốc và lãi, thỏa thuận về lãi suất theo biểu lãi suất của Ngân hàng, bị đơn không

thanh toán tiền nợ gốc và lãi theo thời hạn đã thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ. Việc vi phạm của bị đơn trong một thời gian dài đã ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn, do đó HĐXX nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký, phù hợp quy định của các Điều 463, 466 của BLDS nên cần chấp nhận, buộc bị đơn ông Lê Văn T2 phải trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ tính đến ngày 26/02/2026 là 126.917.522 đồng (trong đó dư nợ gốc 55.648.592 đồng; nợ lãi quá hạn 71.268.930 đồng). Ông Lê Văn T2 phải tiếp tục chịu tiền lãi theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 27/02/2026.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 126.917.522đ x 5%=6.345.876 đồng; Hoàn trả tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 4 Luật thương mại; Điều 4, Điều 100, 103, 107 Luật các tổ chức tín dụng; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Các Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bị đơn ông Lê Văn T2 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền 126.917.522đ *(Một trăm hai mươi sáu triệu chín trăm mười bảy nghìn năm trăm hai mươi hai đồng)* (trong đó dư nợ gốc là 55.648.592 đồng; nợ lãi quá hạn tính đến ngày 26/02/2026 là 71.268.930 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông T2 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

2. Về án phí:

- Ông Lê Văn T2 phải chịu 6.345.876đ *(Sáu triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm bảy mươi sáu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền 1.929.000đ *(Một triệu chín trăm hai mươi chín nghìn đồng)* tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000399 ngày 13/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 14, tỉnh Đắk Lắk).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 14-Đắk Lắk (2);
- Phòng THADS khu vực 14-Đắk Lắk;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Thị Diễm Huyền